

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 31/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2025.

Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo tình hình hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng (CNSCĐ) trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023.

1. Công tác triển khai

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-UBND. Sở Thông tin và Truyền thông ban hành các văn bản: Công văn số 1870/STTTT-CNTTBCVT ngày 05/9/2023 về việc triển khai Tổ CNSCĐ trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2025; Kế hoạch số 58/KH-STTTT ngày 16/10/2023 tập huấn cho Tổ CNSCĐ trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023.

Sau khi thành lập, kiện toàn các Tổ CNSCĐ trên địa bàn 101 xã, phường, thị trấn được triển khai. Tỉnh Cà Mau có 883 Tổ CNSCĐ đồng cấp, xóm; với 4.512 thành viên tham gia. Trong đó, lực lượng nòng cốt là Đoàn Thanh niên; các thành viên khác có thể gồm cán bộ cấp xã, lực lượng Công an, Trưởng ấp/xóm, đảng viên, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Mặt trận, Tổ dân phố, nhân viên doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ số và thành phần khác. Đây là lực lượng mang tính huy động sức mạnh toàn dân, ở gần dân, sát dân và là cánh tay nối dài của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, huyện, thành phố đến xã, phường, thị trấn, ấp, xóm.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn cho Tổ CNSCĐ trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023, theo hình thức trực tuyến với điểm cầu truyền hình tại các xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tập huấn trực tiếp trên địa bàn.

Nội dung tập huấn gồm: các chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; chuyển giao, hướng dẫn cài đặt, sử dụng nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số, ứng dụng VNeID và các ứng dụng trên app chính quyền điện tử tỉnh Cà Mau (CaMau-G) như: phản ánh hiện trường; sàn thương mại điện tử; giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt; lĩnh vực y tế; giáo dục; duyệt website. Kỹ năng sử dụng phần mềm bảo đảm an toàn thông tin mạng cơ bản. Cài đặt, sử dụng

ứng dụng theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông, chính quyền địa phương.

2. Kết quả đạt được

Về nhân lực Tổ CNSCĐ, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như Viễn thông Cà Mau, VIETTEL Cà Mau, MobiFone tỉnh Cà Mau, Bưu điện tỉnh Cà Mau tích cực phối hợp, hỗ trợ các thành viên Tổ CNSCĐ, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng ứng dụng, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số của tỉnh. Qua thời gian thực hiện đến nay, Tổ CNSCĐ triển khai các nền tảng số đã được tập huấn và trực tiếp làm mẫu, hướng dẫn cho hơn 182.000 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 60% số hộ gia đình trong ấp, khóm thuộc xã, phường, thị trấn được triển khai; đem lại lợi ích thiết thực cho người dân.

Kết quả sử dụng các ứng dụng số đến cuối năm 2023: số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến là 161.754 hộ; số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử 5.898 hộ; số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử 113.529 hộ (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*). Số lượng tài khoản ứng dụng vnCare đặt lịch khám và tư vấn từ xa là 157.576 tài khoản. Tổng số hồ sơ số khám sức khỏe điện tử vnCare được đăng ký và tạo lập là 305.786 hồ sơ. Tổng số lượt đặt lịch khám tại cơ sở y tế qua vnCare trong năm là 23.700 lượt.

3. Khó khăn, hạn chế

Nhiều thành viên Tổ CNSCĐ chưa sử dụng thành thạo các ứng dụng để hướng dẫn lại cho người dân. Phải nhờ sự hỗ trợ của nhân viên doanh nghiệp như VNPT, VIETTEL để cài đặt, sử dụng ứng dụng.

Còn nhiều hộ gia đình, nhất là hộ nghèo, cận nghèo chưa có điện thoại thông minh để triển khai các ứng dụng công nghệ số.

Các thành viên Tổ CNSCĐ đa số là cán bộ ấp, khóm, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau từ cấp trên chỉ đạo, nên khó thực hiện cùng lúc nhiều việc theo tiến độ, chất lượng được yêu cầu.

Chưa có đủ thể chế, chính sách, kinh phí phù hợp để hỗ trợ hoạt động của Tổ CNSCĐ. Kinh phí hỗ trợ cho việc duy trì hoạt động các Tổ CNSCĐ còn thiếu, chưa tạo động lực, điều kiện cho các thành viên tích cực hoạt động.

Thiết bị di động của nhiều người có dung lượng ít nên khó khăn cho việc cài đặt, sử dụng nhiều ứng dụng. Mặt khác, nhiều người dân còn có thói quen là mua bán trực tiếp, nên sợ rủi ro trong giao dịch trực tuyến.

Đa phần người dân ở nông thôn, nhất là ở khu vực khó khăn có thu nhập không ổn định nên chưa chịu đăng ký thanh toán bằng hình thức chuyển khoản không dùng tiền mặt.

Số hộ gia đình, hộ kinh doanh có tài khoản mua, bán trên sàn thương mại điện tử còn ít. Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử còn ít. Hơn nữa, sàn thương mại điện tử của đơn vị, doanh nghiệp nhà nước (madeincamau.com,

postmart.vn) khó cạnh tranh với các sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bên ngoài như: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Hotdeal...

4. Đề xuất

Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Nội vụ sớm ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm công tác chuyển đổi số tại địa phương.

Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông sớm triển khai Chương trình hỗ trợ điện thoại thông minh cho các hộ gia đình chưa có điện thoại thông minh, hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Sở Thông tin và Truyền thông xin báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân tỉnh để xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ TT&TT;
- Lưu: VP, LTH.

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Chính

Phụ lục
SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 6 /BC-STTTT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau)

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
		Tổng số		301.655	883	4.512	182.260	161.754	5.898	113.529	
1	TPCM	Phường 1	Khóm 1	623	1	4	188	177	2	188	
2	TPCM	Phường 1	Khóm 2	670	1	4	177	108	0	177	
3	TPCM	Phường 1	Khóm 3	468	1	4	185	128	1	185	
4	TPCM	Phường 1	Khóm 5	788	1	4	230	212	1	230	
5	TPCM	Phường 1	Khóm 6	1.371	1	5	419	225	3	419	
6	TPCM	Phường 2	Khóm 1	329	1	4	312	312	0	312	
7	TPCM	Phường 2	Khóm 2	165	1	4	159	159	0	159	
8	TPCM	Phường 2	Khóm 3	290	1	4	269	269	0	269	
9	TPCM	Phường 2	Khóm 5	355	1	4	335	335	1	335	
10	TPCM	Phường 4	Khóm 1	418	1	6	272	272	16	157	
11	TPCM	Phường 4	Khóm 2	499	1	7	291	291	15	185	
12	TPCM	Phường 4	Khóm 3	605	1	6	312	312	13	135	
13	TPCM	Phường 4	Khóm 4	709	1	7	351	351	12	120	
14	TPCM	Phường 4	Khóm 5	262	1	6	182	182	25	105	
15	TPCM	Phường 5	Khóm 2	395	1	5	245	245	0	242	
16	TPCM	Phường 5	Khóm 3	512	1	5	386	386	0	384	
17	TPCM	Phường 5	Khóm 4	656	1	5	562	540	6	538	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
18	TPCM	Phường 5	Khóm 5	969	1	5	825	790	4	735	
19	TPCM	Phường 5	Khóm 6	340	1	5	296	296	6	294	
20	TPCM	Phường 5	Khóm 7	396	1	5	386	386	5	384	
21	TPCM	Phường 5	Khóm 8	956	1	5	860	811	4	791	
22	TPCM	Phường 6	Khóm 1	410	1	4	271	271	5	134	
23	TPCM	Phường 6	Khóm 2	349	1	4	282	282	6	271	
24	TPCM	Phường 6	Khóm 3	673	1	6	304	304	5	289	
25	TPCM	Phường 6	Khóm 4	756	1	4	412	412	6	367	
26	TPCM	Phường 6	Khóm 5	623	1	4	542	542	5	422	
27	TPCM	Phường 6	Khóm 6	625	1	4	620	620	6	524	
28	TPCM	Phường 6	Khóm 7	820	1	4	612	612	7	609	
29	TPCM	Phường 6	Khóm 8	242	1	5	201	201	4	145	
30	TPCM	Phường 6	Khóm 9	1.082	1	4	721	721	8	689	
31	TPCM	Phường 6	Khóm 10	156	1	4	140	140	4	131	
32	TPCM	Phường 7	Khóm 2	403	1	5	341	341	21	305	
33	TPCM	Phường 7	Khóm 3	317	1	4	240	240	19	209	
34	TPCM	Phường 7	Khóm 4	298	1	4	260	260	25	260	
35	TPCM	Phường 7	Khóm 5	205	1	4	150	150	26	130	
36	TPCM	Phường 7	Khóm 6	241	1	4	160	160	21	132	
37	TPCM	Phường 7	Khóm 7	661	1	5	455	455	30	340	
38	TPCM	Phường 7	Khóm 8	365	1	4	290	290	19	250	
39	TPCM	Phường 8	Khóm 1	1.420	1	4	990	990	32	990	
40	TPCM	Phường 8	Khóm 2	795	1	5	453	453	28	422	
41	TPCM	Phường 8	Khóm 3	362	1	5	290	290	29	290	
42	TPCM	Phường 8	Khóm 4	447	1	4	320	320	32	320	
43	TPCM	Phường 8	Khóm 5	298	1	5	156	156	20	156	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
44	TPCM	Phường 8	Khóm 6	200	1	4	105	105	0	105	
45	TPCM	Phường 8	Khóm 7	1.663	1	6	1320	1320	20	1320	
46	TPCM	Phường 8	Khóm 8	1.644	1	4	1350	1350	25	1350	
47	TPCM	Phường 9	Khóm 1	452	1	4	85	85	25	85	
48	TPCM	Phường 9	Khóm 2	625	1	4	75	75	33	75	
49	TPCM	Phường 9	Khóm 3	370	1	4	70	70	26	70	
50	TPCM	Phường 9	Khóm 4	942	1	4	110	110	35	110	
51	TPCM	Phường 9	Khóm 5	1.112	1	4	115	115	38	115	
52	TPCM	Phường 9	Khóm 6	1.269	1	4	145	145	34	145	
53	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 1	470	1	5	310	310	5	185	
54	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 2	352	1	4	210	210	2	90	
55	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 3	540	1	5	350	350	7	175	
56	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 4	620	1	5	335	335	5	165	
57	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 5	227	1	4	150	150	1	85	
58	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 1	428	1	5	308	153	5	92	
59	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 2	350	1	5	219	98	8	80	
60	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 3	188	1	6	159	153	7	61	
61	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 4	465	1	5	368	168	6	57	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
62	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 6	290	1	5	202	158	9	60	
63	TPCM	An Xuyên	Ấp 2	350	1	5	262	262	8	262	
64	TPCM	An Xuyên	Ấp 3	448	1	5	336	336	7	336	
65	TPCM	An Xuyên	Ấp 4	336	1	4	252	252	9	176	
66	TPCM	An Xuyên	Ấp 5	192	1	5	144	144	6	144	
67	TPCM	An Xuyên	Ấp 6	362	1	4	271	271	8	183	
68	TPCM	An Xuyên	Ấp 8	388	1	5	291	291	9	238	
69	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Dân	305	1	5	228	228	5	152	
70	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Hiệp	324	1	4	259	259	6	259	
71	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Thuộc	422	1	5	316	316	8	65	
72	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Thời	249	1	4	186	186	7	53	
73	TPCM	Định Bình	Cây Trâm	389	1	5	412	412	12	248	
74	TPCM	Định Bình	Cây Trâm A	419	1	5	485	485	24	285	
75	TPCM	Định Bình	Xóm Lung	299	1	5	278	278	15	115	
76	TPCM	Định Bình	Ba Đình	405	1	5	345	345	10	142	
77	TPCM	Định Bình	Xóm Lắm	304	1	5	250	250	8	125	
78	TPCM	Định Bình	Bình Thành	269	1	5	125	125	5	95	
79	TPCM	Định Bình	Cái Ngang	279	1	5	150	150	6	105	
80	TPCM	Hòa Tân	Ấp Cái Nai	332	1	4	167	167	0	140	
81	TPCM	Hòa Tân	Ấp Cái Su	331	1	4	160	160	0	139	
82	TPCM	Hòa Tân	Ấp Xóm Chùa	321	1	4	154	154	0	136	
83	TPCM	Hòa Tân	Ấp Hoà Đông	375	1	4	170	170	0	141	
84	TPCM	Hòa Tân	Ấp Gành Hào 1	390	1	4	186	186	0	168	
85	TPCM	Hòa Tân	Ấp Gành Hào 2	261	1	4	178	178	0	150	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
86	TPCM	Hòa Tân	Ấp Bùng Binh 1	279	1	4	156	156	0	130	
87	TPCM	Hòa Tân	Ấp Bùng Binh 2	289	1	4	171	171	0	158	
88	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 2	357	1	4	212	207	0	90	
89	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 3	326	1	4	265	118	0	120	
90	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 4	198	1	4	99	56	0	67	
91	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 5	592	1	4	387	387	0	122	
92	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 6	320	1	4	203	176	0	137	
93	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp Bình Định	411	1	4	227	205	0	154	
94	TPCM	Tắc Vân	Ấp 1	861	1	4	560	560	52	560	
95	TPCM	Tắc Vân	Ấp 2	670	1	4	558	558	62	558	
96	TPCM	Tắc Vân	Ấp 3	712	1	4	311	209	49	311	
97	TPCM	Tắc Vân	Ấp 4	657	1	4	406	406	0	406	
98	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Thanh Điền	1.150	1	4	1.150	312	0	315	
99	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Bà Điều	1.243	1	4	1.243	159	0	161	
100	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Chánh	260	1	4	269	269	0	269	
101	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Bào Sơn	676	1	4	676	335	0	337	
102	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Xóm Lớn	675	1	4	675	325	0	325	
103	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Tân Hưng	412	1	4	412	200	0	200	
104	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Lung Dừa	420	1	4	420	223	0	223	
105	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Ông Muộn	420	1	4	420	223	0	223	
106	TPCM	Hòa Thành	Cái Ngang	199	1	4	109	109	0	109	
107	TPCM	Hòa Thành	Xóm Chùa	181	1	4	127	123	0	98	
108	TPCM	Hòa Thành	Bùng Binh	178	1	4	126	126	0	101	
109	TPCM	Hòa Thành	Tân Hóa	172	1	4	117	117	0	105	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
110	TPCM	Hòa Thành	Tân Hóa A	237	1	4	186	186	0	158	
111	TPCM	Hòa Thành	Tân Phong B	248	1	4	165	163	0	136	
112	TPCM	Hòa Thành	Tân Phong A	289	1	4	193	187	0	178	
113	TPCM	Hòa Thành	Tân Trung	242	1	4	159	148	0	159	
114	TPCM	Hòa Thành	Hòa Trung	347	1	4	202	202	0	202	
115	TPCM	Hòa Thành	Hòa Nam	233	1	4	198	198	0	187	
116	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 1	862	1	4	862	862	0	655	
117	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 2	485	1	4	485	485	0	483	
118	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 3	392	1	4	300	300	0	125	
119	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Cái Nước	401	1	3	205	205	0	117	
120	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Đồng Tâm	393	1	3	150	150	0	90	
121	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Hữ Trí	251	1	3	175	175	0	70	
122	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Nguyễn Quy	265	1	3	265	265	0	150	
123	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Tân Lập	182	1	3	85	85	0	85	
124	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Ngọc Hườn	364	1	3	364	364	0	100	
125	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Ngọc Tuấn	323	1	4	180	180	0	95	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
126	CN	Hung Mỹ	Ấp Thị Tường A	251	1	5	195	175	0	110	
127	CN	Hung Mỹ	Ấp Lý Ân	635	1	5	635	635	0	520	
128	CN	Hung Mỹ	Ấp Rau Dừa	466	1	5	466	466	0	410	
129	CN	Hung Mỹ	Ấp Rau Dừa B	622	1	5	456	150	0	456	
130	CN	Hung Mỹ	Ấp Vĩnh Góc	304	1	5	300	300	0	125	
131	CN	Hung Mỹ	Ấp Bùng Bình	246	1	5	214	205	0	117	
132	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Bửu	435	1	7	405	405	0	214	
133	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Hiệp	411	1	6	320	320	0	201	
134	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Trung	341	1	6	343	343	0	215	
135	CN	Tân Hưng	Ấp Cái Rô	331	1	6	286	286	0	191	
136	CN	Tân Hưng	Ấp Hợp Tác Xã	403	1	7	300	300	0	218	
137	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Phong	218	1	10	205	205	0	195	
138	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Hòa	369	1	6	332	332	0	253	
139	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Thuận	241	1	6	188	188	0	152	
140	CN	Tân Hưng	Ấp Phong Lưu	268	1	6	186	186	0	166	
141	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Biên	245	1	5	160	160	0	157	
142	CN	Tân Hưng	Ấp Cái Giếng	273	1	6	180	180	0	165	
143	CN	Tân Hưng	Ấp Bào Vững	213	1	6	134	105	0	134	
144	CN	Trần Thới	Ấp Đàm Cùg	359	1	7	278	278	0	278	
145	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Hưng	229	1	4	150	150	0	150	
146	CN	Trần Thới	Ấp Công Trung	288	1	4	159	159	0	159	
147	CN	Trần Thới	Ấp Nhà Vi	212	1	4	165	165	0	165	
148	CN	Trần Thới	Ấp Cái Chim	250	1	4	166	166	0	166	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
149	CN	Trần Thới	Ấp An Hưng	267	1	7	152	152	0	152	
150	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Hòa	166	1	7	103	103	0	103	
151	CN	Trần Thới	Ấp Bình Thành	211	1	4	127	127	0	127	
152	CN	Trần Thới	Ấp Đông Mỹ	294	1	5	163	163	0	163	
153	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Tân	184	1	5	144	144	0	144	
154	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Đông	265	1	4	154	154	0	154	
155	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Thuận	164	1	5	111	111	0	111	
156	CN	Lương Thế Trần	Ấp Hòa Trung	693	1	4	174	174	0	174	
157	CN	Lương Thế Trần	Ấp Bào Bèo	303	1	4	95	95	0	95	
158	CN	Lương Thế Trần	Ấp Bào Kè	641	1	4	453	453	0	153	
159	CN	Lương Thế Trần	Ấp Trung Hưng	667	1	4	147	147	0	147	
160	CN	Lương Thế Trần	Ấp Trung Thành	283	1	4	56	56	0	56	
161	CN	Lương Thế Trần	Ấp Năm Đăm	301	1	4	60	60	0	60	
162	CN	Đông Thới	Ấp Khánh Tư	307	1	6	224	224	12	224	
163	CN	Đông Thới	Ấp Nhà Thính B	382	1	6	295	295	16	295	
164	CN	Đông Thới	Ấp Bào Tròn	481	1	6	318	318	19	318	
165	CN	Đông Thới	Ấp Mỹ Điền	343	1	6	246	246	13	246	
166	CN	Đông Thới	Ấp Kinh Lớn	462	1	6	332	332	14	332	
167	CN	Thanh Phú	Ấp Sở Tại	1.262	1	9	912	609	23	631	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
168	CN	Thanh Phú	Ấp Tân Hòa	683	1	7	426	333	13	342	
169	CN	Thanh Phú	Ấp Láng Cùng	657	1	9	402	309	12	329	
170	CN	Thanh Phú	Ấp Trần Độ	511	1	8	392	288	10	256	
171	CN	Thanh Phú	Ấp Nhà Phấn	275	1	5	218	172	8	138	
172	CN	Thanh Phú	Ấp Phấn Thanh	477	1	7	336	116	9	238	
173	CN	Đông Hưng	Ấp Tân Phong	485	1	6	153	153	0	153	
174	CN	Đông Hưng	Ấp Cái Cắm	269	1	6	72	72	0	72	
175	CN	Đông Hưng	Ấp Cái Giếng	244	1	6	68	68	0	68	
176	CN	Đông Hưng	Ấp Trọng Ban	345	1	6	53	53	0	53	
177	CN	Đông Hưng	Ấp Giá Ngự	441	1	6	164	164	0	164	
178	CN	Đông Hưng	Ấp Nhà Thính A	302	1	6	75	75	0	75	
179	CN	Đông Hưng	Ấp Phong Lưu	366	1	6	77	77	0	77	
180	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Rạch Dược	362	1	6	119	119	0	119	
181	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Tân Tạo	228	1	6	110	110	0	110	
182	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Hoàng Lân	412	1	6	113	113	0	113	
183	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Đông Hưng	666	1	6	220	220	0	220	
184	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Láng Tượng	333	1	6	127	127	0	127	
185	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Giải Phóng	386	1	6	133	133	0	133	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
186	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Trần Mót	294	1	6	111	111	0	111	
187	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Tân Phú	198	1	6	107	107	0	107	
188	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Cái Hàng	336	1	6	127	127	0	127	
189	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Nghĩa Hiệp	447	1	6	185	185	0	185	
190	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Ông Khâm	169	1	6	112	112	0	112	
191	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Công Nghị	262	1	6	163	163	0	163	
192	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn	331	1	7	163	163	0	49	
193	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn A	592	1	7	148	148	0	88	
194	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn B	374	1	7	112	93	0	56	
195	CN	Phú Hưng	Ấp Hưng Thành	297	1	7	89	74	0	44	
196	CN	Phú Hưng	Ấp Rạch Muối	317	1	7	95	79	0	47	
197	CN	Phú Hưng	Ấp Phú Thạnh	329	1	7	98	82	0	49	
198	CN	Phú Hưng	Ấp Lộ Xe	441	1	7	132	110	0	66	
199	CN	Phú Hưng	Ấp Đức An	518	1	7	155	129	0	77	
200	CN	Phú Hưng	Ấp Tân Ánh	311	1	7	93	77	0	46	
201	CN	Phú Hưng	Ấp Nhà Phấn	284	1	7	85	71	0	42	
202	CN	Hòa Mỹ	Ấp Thị Tường B	254	1	7	127	127	14	127	
203	CN	Hòa Mỹ	Ấp Thị Tường	288	1	7	172	172	12	172	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
204	CN	Hòa Mỹ	Ấp Rau Dừa C	280	1	7	112	112	11	112	
205	CN	Hòa Mỹ	Ấp Lợi Đông	258	1	7	103	103	9	103	
206	CN	Hòa Mỹ	Ấp Kinh Tư	395	1	7	197	197	8	197	
207	CN	Hòa Mỹ	Ấp Kinh Lách	396	1	7	237	237	15	169	
208	CN	Hòa Mỹ	Ấp Cái Bát	226	1	7	105	105	12	105	
209	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 1	435	1	7	390	390	1	390	
210	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 2	445	1	4	400	400	1	400	
211	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 4	979	1	4	805	805	4	805	
212	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 5	495	1	5	425	425	2	425	
213	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 6	182	1	4	162	162	1	162	
214	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Hàng Cồng	378	1	5	257	257		76	
215	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Mương Điều A	280	1	5	190	190		56	
216	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Mương Điều B	248	1	5	169	169		50	
217	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Mương Đường	320	1	5	218	218		64	
218	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Mỹ Phú	239	1	5	163	163		48	
219	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Mỹ Tân	221	1	5	150	150		44	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
220	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Tân Điền A	210	1	5	143	143		42	
221	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Tân Điền B	213	1	5	145	145		43	
222	ĐD	Tạ An Khương	Ấp Tân Phú	323	1	5	220	220		65	
223	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân Hồng	305	1	6	265	195		165	
224	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân Thành A	231	1	5	180	130		110	
225	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân Thành B	292	1	8	215	175		145	
226	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân An Ninh A	267	1	5	205	160		135	
227	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân An Ninh B	274	1	7	385	385		155	
228	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân Lợi A	320	1	5	270	185	1	130	
229	ĐD	Tạ An Khương Nam	Ấp Tân Lợi B	232	1	5	190	135		125	
230	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Gành Hào	207	1	5	122	122		23	
231	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân An A	253	1	5	125	125		25	
232	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân An B	252	1	5	127	127		30	
233	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân Phong A	212	1	5	123	123		18	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
234	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân Phong B	228	1	5	130	130		16	
235	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân Thới	208	1	5	119	119		22	
236	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân Thới A	209	1	5	123	123		26	
237	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Tân Thới B	260	1	5	146	146		36	
238	ĐD	Tạ An Khương Đông	Ấp Xóm Mới	243	1	5	137	137		27	
239	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Chánh Tài	338	1	5	256	256		90	
240	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hải An	240	1	5	180	180		120	
241	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hiệp Dư	497	1	5	410	410		235	
242	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hồng Phước	378	1	5	350	350		170	
243	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Mai Hoa	596	1	5	520	520		250	
244	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Minh Hùng	260	1	5	215	215		140	
245	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Phú Nhuận	223	1	5	190	190		135	
246	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hòa Hiệp	438	1	5	385	385		195	
247	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Tân Thành	388	1	5	310	310		175	
248	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Vàm Đầm	694	1	5	605	605		455	
249	ĐD	Tân Trung	Ấp Công Điền	675	1	5	166	63	2	3	
250	ĐD	Tân Trung	Ấp Phú Điền	704	1	5	123	53	2	1	
251	ĐD	Tân Trung	Ấp Tân Điền	196	1	5	142	51	5	2	
252	ĐD	Tân Trung	Ấp Tân Phú	325	1	5	199	69	5	2	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
253	ĐD	Tân Trung	Ấp Thành Vọng	259	1	5	295	97	7	4	
254	ĐD	Tân Trung	Ấp Trung Cang	316	1	5	258	81	8	5	
255	ĐD	Trần Phán	Ấp Bào Giá	351	1	5	115	115	12	38	
256	ĐD	Trần Phán	Ấp Bờ Đập	411	1	5	136	136	18	47	
257	ĐD	Trần Phán	Ấp Chà Là	858	1	5	393	393	46	76	
258	ĐD	Trần Phán	Ấp Ngã Bát	670	1	5	247	247	37	43	
259	ĐD	Trần Phán	Ấp Nhị Nguyệt	606	1	5	224	224	39	42	
260	ĐD	Trần Phán	Ấp Tân Hoà	310	1	5	112	112	11	28	
261	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Cái Ngay	642	1	6	169	169	34	35	
262	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Phú Hiệp A	315	1	6	125	125	21	18	
263	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Phú Quý	303	1	6	126	126	36	29	
264	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Tân Điền A	342	1	7	146	146	32	24	
265	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Tân Điền B	314	1	6	94	94	17	27	
266	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Thanh Tùng	547	1	6	159	159	31	29	
267	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Hiệp Hoà	302	1	9	193	150	33	193	
268	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Hiệp Hoà Tây	360	1	6	205	135	41	205	
269	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Nam Chánh	508	1	11	315	291	67	315	
270	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Phú Hiệp	252	1	5	173	125	11	173	
271	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tân Hùng	329	1	7	207	149	19	207	
272	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tấn Ngọc	389	1	12	243	125	17	183	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
273	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tấn Ngọc Đông	319	1	6	241	147	35	217	
274	ĐD	Tân Đức	Ấp Hoà Đức	287	1	5	287	287	25	45	
275	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân An	246	1	5	246	246	36	37	
276	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Bình	243	1	5	243	243	47	47	
277	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Đức	202	1	5	202	202	28	39	
278	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Đức A	224	1	5	224	224	34	51	
279	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp	240	1	5	240	240	22	23	
280	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp Lợi A	259	1	5	259	259	41	37	
281	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp Lợi B	195	1	5	195	195	18	21	
282	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Phước	268	1	5	268	268	26	65	
283	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Thành Lập	296	1	5	296	296	39	72	
284	ĐD	Tân Đức	Ấp Thuận Hoà	431	1	5	431	431	55	91	
285	ĐD	Tân Đức	Ấp Thuận Lợi	299	1	5	299	299	46	57	
286	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Hiệp	179	1	5	100	100	7		
287	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Hoà	466	1	5	261	261	8		
288	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long	199	1	5	111	111	5		
289	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long A	548	1	5	307	307	9		
290	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long B	306	1	5	171	171	4		
291	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Thành	309	1	5	173	173	5		
292	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận	201	1	5	113	113	3		

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
			Long								
293	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Long A	245	1	5	137	137	4		
294	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Tạo	369	1	5	207	207	7		
295	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Thành	283	1	5	158	158	6		
296	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Bà Hính	224	1	5	165	165	20	26	
297	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Bào Hàm	196	1	8	170	170	21	21	
298	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Cái Keo	478	1	6	321	321	39	33	
299	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Khai Hoang	206	1	5	109	109	31	22	
300	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Khai Hoang Vàm	185	1	7	96	96	23	20	
301	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Lung Trường	323	1	7	67	67	31	19	
302	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Ngã Bát	245	1	7	71	71	31	31	
303	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Xóm Dừa	424	1	6	103	101	38	23	
304	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Xóm Mới	270	1	5	78	78	22	11	
305	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Bến Bào	217	1	5	180	180	35	35	
306	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Cầu Ván	197	1	5	140	140	12	28	
307	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Cây Kè	302	1	5	270	270	18	31	
308	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Kinh Chuối	273	1	5	240	240	8	26	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
309	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Kinh Giữa	211	1	5	181	181	15	37	
310	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Kinh Ngang	188	1	5	165	165	6	24	
311	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Lung Vinh	259	1	5	235	235	17	41	
312	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Nhà Củ	388	1	5	243	243	21	32	
313	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Nhà Dài	281	1	5	248	248	11	43	
314	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Xóm Rẫy	293	1	5	176	176	13	40	
315	ĐD	Tân Thuận	Ấp Đồng Giác	230	1	5	150	150		65	
316	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hiệp Hải	320	1	5	165	165		165	
317	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hoà Hải	350	1	6	175	175		175	
318	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hoà Lập	200	1	5	112	112	1	101	
319	ĐD	Tân Thuận	Ấp Lưu Hoa Thanh	1.001	1	6	653	653		420	
320	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà	225	1	6	125	125		125	
321	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà A	271	1	5	154	154		142	
322	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà B	305	1	5	115	115		85	
323	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Lợi A	220	1	5	115	115		85	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
324	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Lợi B	271	1	4	186	186		109	
325	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Phước	185	1	5	101	101		92	
326	ĐD	Tân Thuận	Ấp Xóm Tắc	235	1	6	203	203		75	
327	ĐD	Tân Dân	Ấp Nam Chánh	265	1	4	195	195	6	125	
328	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Hiệp	394	1	4	243	243	11	88	
329	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Long B	316	1	4	215	215	10	206	
330	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Phú	179	1	4	140	140	8	98	
331	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Thành A	329	1	4	238	238	8	208	
332	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Bá Huê	383	1	6	210	103		23	
333	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Bàu Sen	530	1	6	387	117		37	
334	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Đồng Tâm A	497	1	6	323	123		42	
335	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Đồng Tâm B	388	1	5	257	114		36	
336	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Điền	342	1	5	296	106		27	
337	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Khánh	365	1	6	278	117		45	
338	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Long	338	1	5	256	109		39	
339	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Thành	416	1	7	335	121		52	
340	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Trung	358	1	7	295	115		41	
341	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Cái Nai	498	1	5	175	175	0	38	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
342	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Hàng Vĩnh	182	1	5	180	180	0	27	
343	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Sa Phô	247	1	8	191	191	0	19	
344	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Tắc Năm Căn	179	1	9	190	190	0	12	
345	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 1	408	1	8	285	255	0	49	
346	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 2	359	1	7	341	259	0	58	
347	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 3	666	1	5	215	215	0	43	
348	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 4	655	1	6	256	256	0	53	
349	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 5	438	1	6	245	245	0	36	
350	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 6	279	1	5	276	276	0	45	
351	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 7	437	1	7	189	160	0	48	
352	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 8	306	1	6	172	172	0	39	
353	NC	Hàm Rồng	Ấp Kinh Tắc	409	1	4	205	205	3	145	
354	NC	Hàm Rồng	Ấp Cái Nai	118	1	4	85	85	0	37	
355	NC	Hàm Rồng	Ấp Chổng Mỹ B	241	1	4	101	101	0	54	
356	NC	Hàm Rồng	Ấp Chổng Mỹ	200	1	4	95	95	3	41	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
357	NC	Hàm Rồng	Ấp Chổng Mỹ A	238	1	4	108	108	0	45	
358	NC	Hàm Rồng	Ấp Truyền Huân	276	1	4	115	115	0	50	
359	NC	Đất Mới	Ấp Ông Do	153	1	4	149	25	0	15	
360	NC	Đất Mới	Ấp Ông Chùng	251	1	4	235	35	0	14	
361	NC	Đất Mới	Ấp Cây Thơ	172	1	4	174	18	0	9	
362	NC	Đất Mới	Ấp Bùi Mắc	278	1	4	269	27	0	12	
363	NC	Đất Mới	Ấp Láng Chiều	149	1	4	158	16	0	14	
364	NC	Đất Mới	Ấp Năm Căn A	216	1	4	225	27	0	9	
365	NC	Đất Mới	Ấp Xóm Mới	202	1	5	208	25	0	7	
366	NC	Đất Mới	Ấp Phòng Hộ	130	1	4	130	30	0	11	
367	NC	Đất Mới	Ấp Trại Lưới A	260	1	4	161	34	0	10	
368	NC	Lâm Hải	Ấp Biện Trượng	198	1	3	61	55	0	61	
369	NC	Lâm Hải	Ấp Trại Lưới B	296	1	3	89	75	0	74	
370	NC	Lâm Hải	Ấp Kinh Đào	116	1	3	45	43	0	45	
371	NC	Lâm Hải	Ấp Nà Lớn	123	1	3	46	34	0	38	
372	NC	Lâm Hải	Ấp Cồn Cát	142	1	3	35	34	0	26	
373	NC	Lâm Hải	Ấp Xẻo Sao	310	1	3	95	95	0	95	
374	NC	Lâm Hải	Ấp Trường Đức	220	1	3	68	65	0	63	
375	NC	Lâm Hải	Ấp Nà Chim	118	1	3	46	41	0	46	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
376	NC	Lâm Hải	Ấp Ông Ngươn	209	1	3	67	59	0	64	
377	NC	Lâm Hải	Ấp Xèo Lớn	145	1	3	46	46	0	46	
378	NC	Hàng Vịnh	Ấp Xóm Lớn Trong	196	1	6	137	137	1	25	
379	NC	Hàng Vịnh	Ấp Tư	112	1	3	105	105	0	39	
380	NC	Hàng Vịnh	Ấp Xóm Lớn Ngoài	168	1	3	133	35	2	71	
381	NC	Hàng Vịnh	Ấp Hai	244	1	3	234	234	0	125	
382	NC	Hàng Vịnh	Ấp Một	685	1	5	436	436	5	98	
383	NC	Hiệp Tùng	Ấp Rạch Vẹt	245	1	7	106	46	0	5	
384	NC	Hiệp Tùng	Ấp 7B	212	1	6	115	50	0	15	
385	NC	Hiệp Tùng	Ấp Hiệp Tùng	137	1	7	109	43	0	8	
386	NC	Hiệp Tùng	Ấp Tư	308	1	7	152	51	0	9	
387	NC	Hiệp Tùng	Ấp Năm	409	1	7	219	56	0	8	
388	NC	Tam Giang	Ấp Trảng Lớn	153	1	5	158	158	0	153	
389	NC	Tam Giang	Ấp Kinh 17	347	1	5	123	117	0	123	
390	NC	Tam Giang	Ấp Bông Súng	109	1	4	79	75	0	79	
391	NC	Tam Giang	Ấp Chà Là	198	1	5	79	75	0	79	
392	NC	Tam Giang	Ấp Nhà Luận	217	1	5	116	116	0	113	
393	NC	Tam Giang	Ấp Lung Đước	250	1	5	84	80	0	84	
394	NC	Tam Giang	Ấp Nhà Hội	254	1	5	79	75	0	79	
395	NC	Tam Giang	Ấp Bến Dừa	251	1	5	104	100	0	104	
396	NC	Tam Giang	Ấp Lung Ngang	125	1	5	59	50	0	59	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
397	NC	Tam Giang Đông	Ấp Hố Gùi	518	1	6	108	85	0	10	
398	NC	Tam Giang Đông	Ấp Vinh Hoa	178	1	5	64	42	0	50	
399	NC	Tam Giang Đông	Ấp Mai Hoa	118	1	5	45	27	0	7	
400	NC	Tam Giang Đông	Ấp Kinh Ba	169	1	5	39	24	0	16	
401	NC	Tam Giang Đông	Ấp Mai Vinh	140	1	5	41	21	0	11	
402	NC	Tam Giang Đông	Ấp Bò Hủ	137	1	5	37	26	0	12	
403	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 1	608	1	5	212,8	213	2	213	
404	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 3	250	1	6	87,5	88	1	88	
405	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 4	442	1	6	154,7	155	2	155	
406	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 6	192	1	4	67,2	67	2	67	
407	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 7	262	1	5	91,7	92	1	92	
408	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 8	718	1	6	251,3	251	1	251	
409	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Đường Đào	261	1	5	91,35	91	1	91	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
410	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Rạch Gốc B	148	1	4	51,8	52	1	52	
411	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Tam Hiệp	180	1	6	63	63	1	63	
412	NH	Tân Ân	Ấp Ô Rô	398	1	4	35	35	5	35	
413	NH	Tân Ân	Ấp Rạch Gốc	230	1	4	25	21	2	25	
414	NH	Tân Ân	Ấp Nhà Diêu	206	1	4	24	24	0	24	
415	NH	Tân Ân	Ấp Dinh Hạng	280	1	4	35	18	0	35	
416	NH	Tân Ân	Ấp Xẻo Mắm	290	1	5	46	11	0	46	
417	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Tiến	306	1	4	75	66	0	75	
418	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Trung	254	1	4	48	35	0	48	
419	NH	Tân Ân Tây	Ấp Ông Định	218	1	4	28	28	0	28	
420	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đường Kéo	356	1	4	85	85	0	85	
421	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đường Dây	162	1	4	67	44	0	67	
422	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đồng Khởi	198	1	4	58	58	0	58	
423	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Lập	130	1	4	12	10	5	12	
424	NH	Tân Ân Tây	Ấp Ông Quyền	168	1	4	10	5	0	10	
425	NH	Tân Ân Tây	Ấp Nam Nghĩa	154	1	4	32	32	0	32	
426	NH	Tân Ân Tây	Ấp Bà Thanh	190	1	4	37	37	0	37	
427	NH	Viên An Đông	Ấp Nhung Miên	557	1	4	214	105	3	214	
428	NH	Viên An Đông	Ấp Kinh Ranh	184	1	4	172	29	0	95	
429	NH	Viên An	Ấp Đồng	157	1	4	105	21	0	85	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
		Đông	Khởi								
430	NH	Viên An Đông	Ấp Kinh Ráng	184	1	4	182	32	0	96	
431	NH	Viên An Đông	Ấp Cây Phước	205	1	4	165	37	0	97	
432	NH	Viên An Đông	Ấp Xưởng Tiện	227	1	4	165	24	0	87	
433	NH	Viên An Đông	Ấp Xèo Lá	257	1	4	201	36	0	98	
434	NH	Viên An Đông	Ấp Xèo Ngay	200	1	4	95	28	0	76	
435	NH	Viên An Đông	Ấp Xóm Mới	233	1	5	198	35	0	96	
436	NH	Viên An Đông	Ấp Tắc Biển	391	1	4	161	27	0	87	
437	NH	Viên An Đông	Ấp Biện Nhạn	154	1	5	95	29	0	68	
438	NH	Viên An Đông	Ấp Bàn Qùy	130	1	4	107	26	0	75	
439	NH	Tam Giang Tây	Ấp Chợ Thủ A	368	1	5	212	212	20	160	
440	NH	Tam Giang Tây	Ấp Chợ Thủ B	402	1	5	350	350	25	350	
441	NH	Tam Giang Tây	Ấp Voi Vàm	220	1	5	137	137	28	66	
442	NH	Tam Giang Tây	Ấp Bảo Vĩ	259	1	5	120	120	24	120	
443	NH	Tam Giang Tây	Ấp Đường Kéo	154	1	5	110	110	20	110	
444	NH	Tam Giang Tây	Ấp Dinh Củ	282	1	4	133	133	17	133	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
445	NH	Tam Giang Tây	Ấp Tân Tạo	214	1	5	118	118	27	108	
446	NH	Tam Giang Tây	Ấp Khai Lá	157	1	6	96	96	15	82	
447	NH	Tam Giang Tây	Ấp Ba Nhất	235	1	5	115	115	16	115	
448	NH	Tam Giang Tây	Ấp Xi Nghiệp	162	1	5	119	119	8	40	
449	NH	Viên An	ấp Ông Trang	501	1	5	501	501	5	362	
450	NH	Viên An	ấp Bà Khuê	184	1	4	184	184	0	184	
451	NH	Viên An	ấp Nguyễn Quyền	380	1	5	380	380	0	297	
452	NH	Viên An	ấp Vĩnh Nước sôi	204	1	5	204	204	0	160	
453	NH	Viên An	ấp Kinh Năm	218	1	4	218	218	0	189	
454	NH	Viên An	ấp Xẻo Mắm	192	1	5	192	192	0	179	
455	NH	Viên An	ấp Ông Linh	216	1	5	216	216	0	169	
456	NH	Viên An	ấp Sác Cò	267	1	5	267	267	0	259	
457	NH	Viên An	ấp Xóm Biền	316	1	5	316	316	0	313	
458	NH	Viên An	ấp Cồn Cát	242	1	4	242	242	0	221	
459	NH	Viên An	ấp So Đũa	192	1	4	192	192	0	175	
460	NH	Đất Mũi	Ấp Cồn Mũi	332	1	6	223	223	9	213	
461	NH	Đất Mũi	Ấp Mũi	557	1	8	384	384	4	304	
462	NH	Đất Mũi	Ấp Kinh Đào Đông	291	1	7	172	172	0	162	
463	NH	Đất Mũi	Ấp Kinh Đào	381	1	6	199	199	0	189	
464	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Tàu	347	1	6	225	225	3	205	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
465	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Tàu Đông	182	1	7	104	104	0	94	
466	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Thọ	277	1	6	145	145	4	135	
467	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Xép	244	1	6	166	166	0	156	
468	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Hoảng	188	1	5	128	128	0	118	
469	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Mòi	224	1	5	128	128	0	112	
470	NH	Đất Mũi	Ấp Khai Long	399	1	6	213	213	2	199	
471	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 1	527	1	4	245	245		245	
472	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 2	363	1	5	144	144		144	
473	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 3	360	1	5	149	149		149	
474	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 4	376	1	5	145	145		145	
475	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 5	404	1	4	142	12	2	142	
476	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 6	366	1	4	137	137		137	
477	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 7	552	1	4	142	142		142	
478	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 8	550	1	4	179	179		179	
479	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Đôi	893	1	8	638	452		638	
480	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Điền A	224	1	6	197	103		176	
481	PT	Xã Phú Tân	Ấp Công Đá	375	1	5	276	170		276	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
482	PT	Xã Phú Tân	Ấp Đường Cày	482	1	6	364	200		364	
483	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Phú	385	1	7	302	165		302	
484	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Thành	383	1	6	298	173		298	
485	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Nước	234	1	7	217	148		187	
486	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Nước Biển	233	1	6	221	127		202	
487	PT	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Bình	283	1	6	225	100		192	
488	PT	Xã Phú Tân	Ấp Láng Cháo	321	1	6	273	166		273	
489	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Hưng Hiệp	461	1	6	304	304	3	304	
490	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Tân Phú Thành	279	1	8	187	187	3	187	
491	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Quăng Phú	484	1	7	314	314	4	314	
492	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Kiến vàng	230	1	6	138	138		138	
493	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Cái Bát	457	1	5	315	315	5	315	
494	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Thứ Vải A	405	1	6	225	225	2	225	
495	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Thứ Vải B	259	1	8	155	155		155	
496	PT	Tân Hải	Ấp Tân Điền	279	1	5	137	137	13	95	
497	PT	Tân Hải	Ấp Cái Cầm	283	1	6	143	143	17	143	
498	PT	Tân Hải	Ấp Tân Phong	425	1	6	127	127	16	127	
499	PT	Tân Hải	Ấp Kết Nghĩa	287	1	5	132	132	15	132	
500	PT	Tân Hải	Ấp Đầu Sấu	449	1	6	145	145	17	145	
501	PT	Tân Hải	Ấp Công Nghị	303	1	7	152	152	20	152	
502	PT	Tân Hải	Ấp Thanh	355	1	5	126	126	13	126	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
			Đạm								
503	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Gò Công	403	1	5	68	68	1	68	
504	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Gò Công Đông	378	1	4	23	23		23	
505	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Sào Lưới	336	1	6	33	33		33	
506	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Sào Lưới Tây	206	1	4	22	22		22	
507	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ	392	1	4	51	51		51	
508	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ A	230	1	4	21	21		21	
509	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ B	360	1	4	23	23		23	
510	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng Tây	242	1	4	25	25		25	
511	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng B	277	1	4	35	35		35	
512	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng A	194	1	4	27	27		27	
513	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng Đông	279	1	5	28	28		28	
514	PT	Rạch Chèo	Ấp Rạch Chèo	624	1	6	295	214		75	
515	PT	Rạch Chèo	Ấp Tân Thành Mới	498	1	6	278	167		55	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
516	PT	Rạch Chèo	Ấp Lê Năm	326	1	5	197	155		35	
517	PT	Rạch Chèo	Ấp Tân Nghĩa	517	1	6	286	197		51	
518	PT	Rạch Chèo	Ấp Bào Thùng	331	1	6	203	145		39	
519	PT	Phú Thuận	Ấp Vàm Đình	514	1	4	426	426	16	206	
520	PT	Phú Thuận	Ấp Đất Sét	562	1	4	503	503	13	192	
521	PT	Phú Thuận	Ấp Trống Vàm	353	1	4	316	316	11	126	
522	PT	Phú Thuận	Ấp Rạch Láng	351	1	4	302	302	12	112	
523	PT	Phú Thuận	Ấp Chà Là	363	1	4	303	303	11	134	
524	PT	Phú Thuận	Ấp Giáp Nước	302	1	4	224	224	12	96	
525	PT	Việt Thắng	Ấp Bào Châu	417	1	6	417	417	8	306	
526	PT	Việt Thắng	Ấp Má Tám	284	1	5	284	284	6	205	
527	PT	Việt Thắng	Ấp Hiệp Thành	256	1	7	256	256	7	186	
528	PT	Việt Thắng	Ấp So Đũa	348	1	5	348	348	8	285	
529	PT	Việt Thắng	Ấp Tân Thành	241	1	5	241	241	6	207	
530	PT	Việt Thắng	Ấp Dân Quân	241	1	5	241	241	6	186	
531	PT	Việt Thắng	Ấp Kiến Vàng A	257	1	6	257	257	7	202	
532	PT	Phú Mỹ	Ấp Vàm Xáng	420	1	5	255	190		190	
533	PT	Phú Mỹ	Ấp Ba Tiệm	288	1	5	245	186		186	
534	PT	Phú Mỹ	Ấp Lung Môn	360	1	5	265	235		235	
535	PT	Phú Mỹ	Ấp Xẻo Đước	361	1	5	270	237		237	
536	PT	Phú Mỹ	Ấp Phú Thành	272	1	5	245	170		170	
537	PT	Phú Mỹ	Ấp Thọ Mai	361	1	5	277	277		277	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
538	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 1	594	1	7	300	147	27	150	
539	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 2	431	1	7	269	139	10	138	
540	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 3	270	1	7	233	159	32	128	
541	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 4	423	1	7	195	141	5	125	
542	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 5	223	1	7	210	147	6	140	
543	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 7	256	1	6	229	136	26	182	
544	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 8	333	1	7	217	155	3	130	
545	TB	Xã Thới Bình	Ấp 1	435	1	5	351	351	0	21	
546	TB	Xã Thới Bình	Ấp 2	402	1	5	231	231	0	18	
547	TB	Xã Thới Bình	Ấp 3	523	1	5	256	256	0	13	
548	TB	Xã Thới Bình	Ấp 4	567	1	5	204	204	0	16	
549	TB	Xã Thới Bình	Ấp 5	382	1	5	219	219	0	17	
550	TB	Xã Thới Bình	Ấp 6	362	1	5	246	246	0	19	
551	TB	Xã Thới Bình	Ấp 7	421	1	7	248	248	0	21	
552	TB	Xã Thới Bình	Ấp 8	467	1	5	240	240	0	15	
553	TB	Xã Thới Bình	Ấp 9	265	1	5	193	193	0	14	
554	TB	Xã Thới Bình	Ấp 10	406	1	5	233	233	0	20	
555	TB	Xã Thới Bình	Ấp 11	447	1	6	274	274	0	21	
556	TB	Trí Phải	Ấp 1	779	1	5	145	131	25	130	
557	TB	Trí Phải	Ấp 2	606	1	5	135	125	15	115	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
558	TB	Trí Phái	Ấp 3	562	1	5	128	127	14	80	
559	TB	Trí Phái	Ấp 4	216	1	5	129	129	10	70	
560	TB	Trí Phái	Ấp 5	182	1	5	112	112	7	57	
561	TB	Trí Phái	Ấp 6	353	1	5	185	185	15	85	
562	TB	Trí Phái	Ấp 10	398	1	5	245	245	20	80	
563	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp 1	449	1	7	449	449	4	212	
564	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp 2	381	1	8	381	381	5	150	
565	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Xóm Sờ	579	1	8	579	579	15	321	
566	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Bến Gỗ	463	1	7	463	463	20	205	
567	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Tắc Thủ	923	1	9	923	923	30	580	
568	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Đường Đào	479	1	7	479	479	15	224	
569	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Bào Nhân	503	1	8	503	503	8	255	
570	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cái Bát	425	1	7	425	425	7	180	
571	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cây Khô	493	1	8	493	493	6	171	
572	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Xóm Lá	541	1	9	541	541	9	246	
573	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cây Sộp	251	1	7	251	251	3	105	
574	TB	Tân Lộc	Ấp 1	233	1	9	195	185	4	192	
575	TB	Tân Lộc	Ấp 2	351	1	8	291	291	6	264	
576	TB	Tân Lộc	Ấp 3	419	1	8	362	362	8	341	
577	TB	Tân Lộc	Ấp 4	363	1	8	314	314	2	271	
578	TB	Tân Lộc	Ấp 5	255	1	8	220	220	6	168	
579	TB	Tân Lộc	Ấp 6	249	1	8	227	227	5	142	
580	TB	Tân Lộc	Ấp 7	535	1	8	461	461	5	348	
581	TB	Tân Lộc	Ấp 8	269	1	7	228	218	4	228	
582	TB	Tân Lộc	Ấp 9	233	1	8	208	198	2	186	
583	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 2	443	1	7	441	441	0	243	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
584	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 3	433	1	6	432	432	0	232	
585	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 4	229	1	7	229	229	0	130	
586	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 5	475	1	7	475	475	0	245	
587	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 7	337	1	7	337	337	0	137	
588	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 8	221	1	7	221	221	0	118	
589	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 9	247	1	5	247	247	0	120	
590	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 1	423	1	6	423	423	0	240	
591	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 3	345	1	6	345	345	0	190	
592	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 5	323	1	6	323	323	0	173	
593	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 6	307	1	6	307	307	0	162	
594	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 7	181	1	6	181	181	0	93	
595	TB	Trí Lực	Ấp Phú Thờ	282	1	6	277	277	0	116	
596	TB	Trí Lực	Ấp 5	284	1	6	279	279	0	123	
597	TB	Trí Lực	Ấp 7	437	1	6	432	432	0	212	
598	TB	Trí Lực	Ấp 8	339	1	6	330	330	0	136	
599	TB	Trí Lực	Ấp 9	386	1	6	381	381	0	142	
600	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Cái Sắn Vàm	244	1	4	92	36	0	36	
601	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Cái Sắn Ngọn	253	1	5	86	45	0	45	
602	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Phước Hòa	215	1	5	72	72	0	42	
603	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Quyền Thiện	259	1	5	72	14	0	14	
604	TB	Biển Bạch Đông	Ấp 6 La Cua	227	1	5	84	56	0	36	
605	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Nguyễn Tòng	397	1	5	95	78	0	48	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
606	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Hữu Thời	283	1	6	74	11	0	11	
607	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Lê Giáo	257	1	4	89	16	0	16	
608	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Huỳnh Nuôi	385	1	5	27	13	0	13	
609	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Xóm Mới	311	1	5	40	18	0	18	
610	TB	Tân Bằng	Ấp Tân Bằng	319	1	5	271	249	11	67	
611	TB	Tân Bằng	Ấp Tân Công	357	1	5	260	112	6	112	
612	TB	Tân Bằng	Ấp Lê Hoàng Thá	282	1	5	201	197	7	85	
613	TB	Tân Bằng	Ấp Nguyễn Huế	447	1	5	279	221	8	172	
614	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 6	264	1	5	215	197	4	205	
615	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 9	285	1	5	203	121	4	101	
616	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 8	312	1	5	295	217	7	97	
617	TB	Biển Bạch	Ấp 18	639	1	5	637	637	0	237	
618	TB	Biển Bạch	Ấp Thanh Tùng	411	1	5	409	409	0	169	
619	TB	Biển Bạch	Ấp Hà Phúc Ứng	203	1	5	202	202	0	104	
620	TB	Biển Bạch	Ấp Trương Thoại	348	1	5	347	347	0	207	
621	TB	Biển Bạch	Ấp 11	246	1	5	244	244	0	105	
622	TB	Tân Phú	Ấp Tapasa 1	369	1	6	329	329	0	128	
623	TB	Tân Phú	Ấp Tapasa 2	419	1	6	379	379	0	163	
624	TB	Tân Phú	Ấp Nhà Máy A	469	1	7	430	430	0	170	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
625	TB	Tân Phú	Ấp Nhà Máy B	365	1	6	325	325	0	156	
626	TB	Tân Phú	Ấp Kinh 5A	343	1	6	303	303	0	128	
627	TB	Tân Phú	Ấp Kinh 5B	457	1	7	417	417	0	187	
628	TB	Tân Phú	Ấp Giao Khẩu	313	1	6	273	273	0	169	
629	TB	Tân Phú	Ấp Đầu Nai	353	1	6	313	313	0	190	
630	TB	Tân Phú	Ấp Trời Mọc	549	1	6	509	509	0	235	
631	TB	Tân Phú	Ấp Tràm Thè Đông	327	1	6	287	287	0	145	
632	TB	Tân Phú	Ấp Tràm Thè	293	1	6	253	253	0	137	
633	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc	600	1	7	185	185	12	185	
634	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc A	300	1	5	84	84	5	84	
635	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc B	360	1	4	112	112	0	12	
636	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Hòn	415	1	4	124	124	8	30	
637	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Hòn Bắc	330	1	4	96	96	0	35	
638	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Tám	259	1	4	79	79	0	12	
639	TVT	Khánh Bình Tây	Thời Hưng	290	1	4	85	85	0	28	
640	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 5A	220	1	4	65	65	0	30	
641	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 5B	318	1	5	99	99	0	25	
642	TVT	Khánh Bình Tây	Coi Tư	310	1	4	94	94	0	18	
643	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 6A	355	1	4	108	108	0	15	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
644	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 6B	160	1	4	52	52	0	13	
645	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 1	960	1	4	516	516	15	178	
646	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 2	640	1	4	596	596	12	145	
647	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 3	404	1	4	315	315	9	45	
648	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 4	1.191	1	4	1.166	1.166	25	275	
649	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 5	405	1	4	216	216	12	24	
650	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 6A	1.151	1	4	854	854	17	124	
651	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 6B	534	1	4	389	389	13	74	
652	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 7	905	1	4	658	658	14	78	
653	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 8	452	1	4	411	411	12	46	
654	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 9	200	1	4	212	212	8	25	
655	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 10	295	1	4	394	394	12	45	
656	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 11	194	1	4	284	284	11	42	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
657	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 12	111	1	4	124	124	7	21	
658	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm A	357	1	5	124	124	15	124	
659	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm B	246	1	5	86	86	13	86	
660	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm C	224	1	5	78	78	12	78	
661	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng A	336	1	5	117	117	13	117	
662	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng B	298	1	5	104	104	10	104	
663	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng C	330	1	5	132	132	9	132	
664	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp A	410	1	5	143	143	5	143	
665	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp B	226	1	5	79	79	7	79	
666	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp C	262	1	5	90	90	10	90	
667	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy A	372	1	5	148	148	16	148	
668	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy B	195	1	5	68	68	4	68	
669	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy C	282	1	5	112	112	4	112	
670	TVT	Khánh Hưng	Kinh Đứng A	205	1	5	71	71	6	71	
671	TVT	Khánh Hưng	Kinh Đứng B	228	1	5	79	79	6	79	
672	TVT	Khánh Hưng	Bình Minh II	368	1	5	128	128	10	128	
673	TVT	Trần Hợi	ấp 1	170	1	4	60	60	5	53	
674	TVT	Trần Hợi	ấp 2	300	1	4	127	127	11	113	
675	TVT	Trần Hợi	ấp 3	190	1	5	81	81	3	52	
676	TVT	Trần Hợi	ấp 4	175	1	4	76	76	3	35	
677	TVT	Trần Hợi	ấp 5	218	1	4	75	75	4	40	
678	TVT	Trần Hợi	ấp 6	205	1	4	68	68	3	25	
679	TVT	Trần Hợi	ấp 10A	357	1	4	75	75	6	56	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
680	TVT	Trần Hợi	ấp 10B	364	1	4	90	90	2	85	
681	TVT	Trần Hợi	ấp 10C	248	1	4	70	70	4	70	
682	TVT	Trần Hợi	ấp Kinh Cũ	306	1	4	106	106	3	87	
683	TVT	Trần Hợi	ấp Kinh Chùa	200	1	4	60	60	2	50	
684	TVT	Trần Hợi	ấp Bình Minh 1	253	1	5	62	62	3	57	
685	TVT	Trần Hợi	ấp Bình Minh 2	218	1	4	64	64	2	35	
686	TVT	Trần Hợi	ấp Vô Dơi	309	1	4	95	95	4	89	
687	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật A	409	1	5	112	109	12	21	
688	TVT	Khánh Hải	Ấp Kênh Giữa	242	1	5	62	52	6	15	
689	TVT	Khánh Hải	Ấp Bảy Ghe	347	1	5	103	103	0	0	
690	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật B	243	1	5	53	53	0	0	
691	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật	277	1	5	41	41	0	0	
692	TVT	Khánh Hải	Ấp Lung Tràm	422	1	5	95	87	0	0	
693	TVT	Khánh Hải	Ấp Đường Ranh	326	1	5	115	115	0	56	
694	TVT	Khánh Hải	Ấp Khánh Hưng A	195	1	5	43	37	0	22	
695	TVT	Khánh Hải	Ấp Kênh Mới	302	1	5	92	92	0	0	
696	TVT	Khánh Hải	Ấp Chủ Mía	291	1	5	52	52	0	0	
697	TVT	Khánh Hải	Ấp Liên Hòa	189	1	5	44	44	0	0	
698	TVT	Phong Điền	Ấp Công Điền	461	1	4	122	122	0	0	
699	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Phong	200	1	4	51	51	0	0	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
700	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Tiến	294	1	4	55	55	0	0	
701	TVT	Phong Điền	Ấp Vàm Xáng	290	1	4	61	61	0	0	
702	TVT	Phong Điền	Ấp Thị Kẹo	331	1	4	81	81	0	0	
703	TVT	Phong Điền	Ấp Đất Mới	185	1	4	43	43	0	0	
704	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Phú	181	1	4	49	33	0	0	
705	TVT	Phong Điền	Ấp Mỹ Bình	276	1	4	63	63	0	0	
706	TVT	Phong Điền	Ấp Rẫy Mới	318	1	4	92	81	0	0	
707	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Hòa	217	1	4	51	51	0	0	
708	TVT	Phong Điền	Ấp Đất Biển	246	1	4	55	48	0	0	
709	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Thuận	302	1	4	86	82	0	0	
710	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng A	214	1	5	219	219	15	219	
711	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng B	300	1	5	210	210	12	210	
712	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng C	326	1	5	215	215	16	215	
713	TVT	Khánh Lộc	Vườn Tre	330	1	5	211	211	18	211	
714	TVT	Khánh Lộc	Kinh Tư	265	1	5	209	209	10	209	
715	TVT	Khánh Lộc	Đòn Dong	205	1	5	170	170	12	170	
716	TVT	Khánh Lộc	Kinh Ngang	111	1	5	92	92	3	92	
717	TVT	Khánh Lộc	Độc Lập	144	1	5	115	115	9	115	
718	TVT	Khánh Lộc	Trảng Cò	125	1	5	116	116	13	116	
719	TVT	Khánh Bình	Ấp Kinh Hội	340	1	5	104	104	12	67	
720	TVT	Khánh Bình	Ấp Chổng Mỹ	304	1	5	95	95	14	72	
721	TVT	Khánh Bình	Ấp 19/5	333	1	5	102	102	12	95	
722	TVT	Khánh Bình	Ấp Rạch Bào	256	1	5	61	52	15	56	
723	TVT	Khánh Bình	Ấp Ông Bích	337	1	6	82	77	16	82	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
724	TVT	Khánh Bình	Ấp Phạm Kiệt	209	1	5	56	44	15	43	
725	TVT	Khánh Bình	Ấp 1/5	290	1	5	63	63	11	32	
726	TVT	Khánh Bình	Ấp Tư	190	1	6	42	38	10	18	
727	TVT	Khánh Bình	Ấp Rạch Cui	310	1	6	74	65	12	32	
728	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 1	438	1	5	350	350	0	350	
729	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 2	232	1	6	150	150	0	150	
730	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 3	191	1	5	145	145	0	145	
731	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 4	198	1	5	148	148	0	148	
732	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 5	283	1	7	170	170	0	170	
733	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 6	159	1	7	120	120	0	120	
734	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 7	567	1	7	390	390	0	390	
735	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 8	182	1	7	140	140	0	140	
736	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 9	462	1	4	390	390	0	390	
737	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 1	232	1	5	198	198	0	72	
738	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 3	387	1	4	192	192	0	95	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
739	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 4	216	1	4	105	105	0	84	
740	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 5	180	1	5	103	103	0	58	
741	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới	341	1	4	197	197	0	125	
742	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới A	285	1	4	186	186	0	163	
743	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới B	248	1	4	121	121	0	97	
744	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm A	208	1	4	111	111	0	79	
745	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm C	295	1	3	181	181	0	104	
746	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Kinh Dớn	334	1	5	191	191	0	102	
747	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm	213	1	4	101	101	0	68	
748	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 2	258	1	4	86	86	0	86	
749	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm B	442	1	4	241	241	1	203	
750	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 2	278	1	4	190	190	0	190	
751	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 2B	182	1	4	150	150	0	150	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
752	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 4	297	1	4	210	210	0	210	
753	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 5	438	1	5	285	285	0	285	
754	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 6	369	1	5	260	260	0	260	
755	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 7	298	1	3	245	245	0	225	
756	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 8	161	1	4	135	135	0	135	
757	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 9	352	1	4	282	282	0	280	
758	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 12A	353	1	3	265	265	0	265	
759	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 12B	281	1	3	197	197	0	197	
760	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Minh Hà A	225	1	4	158	158	0	158	
761	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Minh Hà B	160	1	4	112	112	0	112	
762	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Lung Bạ	404	1	5	310	310	0	310	
763	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Rạch Nhum	367	1	4	257	257	0	257	
764	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Tham Troi	280	1	4	210	210	0	210	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
765	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Tham Troi B	239	1	6	180	180	0	180	
766	TVT	Lợi An	ấp Tắc Thủ	296	1	5	42	36	15	42	
767	TVT	Lợi An	ấp Giao Vàm	260	1	5	61	61	17	61	
768	TVT	Lợi An	ấp Cỏ Xước	368	1	5	81	77	11	81	
769	TVT	Lợi An	ấp Cái Bát	375	1	5	81	81	13	81	
770	TVT	Lợi An	ấp Đường Cuốc	172	1	5	51	51	10	51	
771	TVT	Lợi An	ấp Lung Thuộc	193	1	5	47	47	11	47	
772	TVT	Lợi An	ấp Tân Hiệp	170	1	5	35	35	9	35	
773	TVT	Lợi An	ấp Tân Thành	187	1	5	51	51	14	51	
774	TVT	Lợi An	ấp Ông Tự	294	1	5	86	86	15	86	
775	TVT	Lợi An	ấp Tân Phong	170	1	5	53	53	17	53	
776	TVT	Lợi An	ấp Công Nghịệp	204	1	5	83	83	16	83	
777	TVT	Lợi An	ấp Rạch Lăng	209	1	5	77	77	20	77	
778	TVT	Phong Lạc	Tân Bằng	263	1	5	200	200	0	60	
779	TVT	Phong Lạc	Rạch Bần	391	1	5	395	395	0	70	
780	TVT	Phong Lạc	Công Bình	406	1	7	356	356	0	40	
781	TVT	Phong Lạc	Lung Trường	224	1	6	200	200	0	45	
782	TVT	Phong Lạc	Tân Thành	183	1	6	120	120	0	50	
783	TVT	Phong Lạc	Đất Cháy	195	1	5	58	35	0	31	
784	TVT	Phong Lạc	Tân Lợi	293	1	5	50	45	0	50	
785	TVT	Phong Lạc	Tân Lập	249	1	6	200	200	0	30	
786	UM	Khánh An	Ấp 1	585	1	5	296	296	12	260	
787	UM	Khánh An	Ấp 2	187	1	5	101	101	9	101	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
788	UM	Khánh An	Ấp 3	144	1	5	88	88	13	88	
789	UM	Khánh An	Ấp 4	425	1	5	235	235	13	235	
790	UM	Khánh An	Ấp 5	216	1	5	114	114	8	114	
791	UM	Khánh An	Ấp 6	147	1	5	88	88	6	88	
792	UM	Khánh An	Ấp 7	396	1	5	201	201	11	201	
793	UM	Khánh An	Ấp 8	284	1	5	168	168	9	168	
794	UM	Khánh An	Ấp 9	388	1	5	205	205	8	205	
795	UM	Khánh An	Ấp 10	397	1	5	238	238	12	234	
796	UM	Khánh An	Ấp 11	138	1	5	82	82	6	82	
797	UM	Khánh An	Ấp 12	176	1	5	92	92	8	92	
798	UM	Khánh An	Ấp 13	115	1	5	75	75	7	75	
799	UM	Khánh An	Ấp 14	181	1	5	99	99	7	99	
800	UM	Khánh An	Ấp 15	138	1	5	75	75	6	75	
801	UM	Khánh An	Ấp 16	175	1	5	102	102	11	102	
802	UM	Khánh An	Ấp 17	211	1	5	120	120	9	120	
803	UM	Khánh An	Ấp An phú	211	1	5	119	119	10	119	
804	UM	Nguyễn Phích	Ấp 1	222	1	5	105	30	4	30	
805	UM	Nguyễn Phích	Ấp 2	215	1	5	60	35	16	40	
806	UM	Nguyễn Phích	Ấp 3	248	1	6	55	45	15	15	
807	UM	Nguyễn Phích	Ấp 4	365	1	5	140	120	25	110	
808	UM	Nguyễn Phích	Ấp 5	241	1	5	65	65	23	22	
809	UM	Nguyễn Phích	Ấp 6	474	1	5	45	21	11	20	
810	UM	Nguyễn Phích	Ấp 7	390	1	5	12	10	13	12	
811	UM	Nguyễn Phích	Ấp 8	365	1	6	42	35	15	35	
812	UM	Nguyễn Phích	Ấp 9	361	1	6	36	10	5	10	
813	UM	Nguyễn Phích	Ấp 10	142	1	5	32	32	16	10	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
814	UM	Nguyễn Phích	Ấp 11	152	1	5	55	25	12	24	
815	UM	Nguyễn Phích	Ấp 12	147	1	5	25	11	7	11	
816	UM	Nguyễn Phích	Ấp 13	118	1	5	10	10	3	5	
817	UM	Nguyễn Phích	Ấp 14	131	1	5	11	10	5	10	
818	UM	Nguyễn Phích	Ấp 15	110	1	5	25	20	5	20	
819	UM	Nguyễn Phích	Ấp 16	166	1	6	84	84	16	34	
820	UM	Nguyễn Phích	Ấp 17	275	1	6	105	105	13	15	
821	UM	Nguyễn Phích	Ấp 18	293	1	5	103	103	10	10	
822	UM	Nguyễn Phích	Ấp 19	278	1	5	85	85	8	6	
823	UM	Nguyễn Phích	Ấp 20	307	1	5	65	65	11	34	
824	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 1	394	1	5	201	201	0	201	
825	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 2	339	1	5	137	137	0	137	
826	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 3	527	1	5	342	342	0	342	
827	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 4	806	1	5	523	523	0	523	
828	UM	Khánh Lâm	Ấp 1	474	1	5	244	221	15	71	
829	UM	Khánh Lâm	Ấp 2	327	1	5	164	149	13	47	
830	UM	Khánh Lâm	Ấp 3	235	1	5	128	116	11	38	
831	UM	Khánh Lâm	Ấp 4	492	1	5	241	218	20	70	
832	UM	Khánh Lâm	Ấp 5	176	1	5	112	102	8	32	
833	UM	Khánh Lâm	Ấp 6	444	1	5	263	238	12	76	
834	UM	Khánh Lâm	Ấp 7	354	1	5	200	182	10	58	
835	UM	Khánh Lâm	Ấp 9	140	1	5	73	66	9	21	
836	UM	Khánh Lâm	Ấp 10	78	1	5	42	38	8	12	
837	UM	Khánh Lâm	Ấp 11	186	1	5	125	113	12	36	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
838	UM	Khánh Lâm	Ấp 12	226	1	5	139	126	13	40	
839	UM	Khánh Lâm	Ấp 13	118	1	5	66	60	14	19	
840	UM	Khánh Lâm	Ấp 14	122	1	5	68	62	10	20	
841	UM	Khánh Lâm	Ấp 15 (14 ấp)	152	1	5	80	72	13	23	
842	UM	Khánh Hội	Ấp 1	461	1	6	250	0	0	250	
843	UM	Khánh Hội	Ấp 2	301	1	4	200	0	0	200	
844	UM	Khánh Hội	Ấp 3	575	1	6	305	0	0	305	
845	UM	Khánh Hội	Ấp 4	335	1	6	210	0	0	210	
846	UM	Khánh Hội	Ấp 5	162	1	4	110	0	0	110	
847	UM	Khánh Hội	Ấp 6	292	1	4	145	0	0	145	
848	UM	Khánh Hội	Ấp 7	265	1	4	190	0	0	190	
849	UM	Khánh Hội	Ấp 8	226	1	4	185	0	0	185	
850	UM	Khánh Hội	Ấp 9	159	1	4	110	0	0	110	
851	UM	Khánh Hòa	Ấp 2	241	1	6	94	65	0	45	
852	UM	Khánh Hòa	Ấp 5	578	1	6	139	68	0	90	
853	UM	Khánh Hòa	Ấp 6	321	1	6	99	79	0	50	
854	UM	Khánh Hòa	Ấp 7	448	1	6	137	92	0	82	
855	UM	Khánh Hòa	Ấp 8	684	1	6	89	61	0	49	
856	UM	Khánh Hòa	Ấp 14	236	1	6	88	62	0	47	
857	UM	Khánh Thuận	Ấp 1	450	1	5	250	155	36	60	
858	UM	Khánh Thuận	Ấp 3	308	1	5	165	90	33	35	
859	UM	Khánh Thuận	Ấp 4	178	1	5	80	75	20	20	
860	UM	Khánh Thuận	Ấp 9	286	1	5	175	95	30	30	
861	UM	Khánh Thuận	Ấp 10	209	1	5	165	30	32	35	
862	UM	Khánh Thuận	Ấp 11	160	1	5	90	55	25	25	
863	UM	Khánh Thuận	Ấp 12	79	1	5	58	15	20	20	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCD	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
864	UM	Khánh Thuận	Ấp 13	242	1	5	155	65	32	35	
865	UM	Khánh Thuận	Ấp 15	217	1	5	175	68	34	45	
866	UM	Khánh Thuận	Ấp 16	75	1	5	59	15	15	15	
867	UM	Khánh Thuận	Ấp 17	103	1	5	80	15	16	16	
868	UM	Khánh Thuận	Ấp 18	126	1	5	86	12	30	30	
869	UM	Khánh Thuận	Ấp 19	173	1	5	95	95	34	35	
870	UM	Khánh Thuận	Ấp 20	161	1	5	80	70	20	20	
871	UM	Khánh Thuận	Ấp 21	174	1	5	105	50	33	35	
872	UM	Khánh Tiến	Ấp 1	260	1	4	101	52	29	89	
873	UM	Khánh Tiến	Ấp 2	262	1	4	99	47	31	87	
874	UM	Khánh Tiến	Ấp 3	282	1	4	105	52	32	101	
875	UM	Khánh Tiến	Ấp 4	118	1	4	92	19	12	35	
876	UM	Khánh Tiến	Ấp 5	170	1	4	91	29	23	42	
877	UM	Khánh Tiến	Ấp 6	217	1	4	102	38	29	46	
878	UM	Khánh Tiến	Ấp 7	382	1	4	113	68	24	89	
879	UM	Khánh Tiến	Ấp 8	237	1	4	112	59	31	92	
880	UM	Khánh Tiến	Ấp 9	321	1	4	109	58	34	101	
881	UM	Khánh Tiến	Ấp 10	353	1	4	114	72	35	112	
882	UM	Khánh Tiến	Ấp 11	370	1	4	106	52	36	103	
883	UM	Khánh Tiến	Ấp 12	139	1	4	59	16	23	42	